

Số: 124/2016/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền  
của Hội đồng nhân dân thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA IX  
KỲ HỌP THỨ BA  
(Từ ngày 06 đến ngày 09 tháng 12 năm 2016)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 6907/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 908/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất ban hành 10 loại phí và 07 loại lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố theo Tờ trình số 6907/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố theo nguyên tắc giữ nguyên các mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ để lại cho cơ quan thực hiện việc thu phí hiện đang áp dụng trên địa bàn thành phố (đính kèm Phụ lục số 01, 1A, 1B, 1C).

## **Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố:**

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết thống nhất trên địa bàn thành phố theo quy định pháp luật.

Trong năm 2017 tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng các Đề án thu của từng loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố để báo cáo, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo luật định.

**Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố** giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành thành phố;
- Chủ tịch HĐND, UBND, UBMTTQVN các quận, huyện;
- Trung tâm Công báo thành phố;
- Lưu: VT, (P.TH -Tú).

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thị Quyết Tâm**

PHỤ LỤC 01



**AI PHÍ, LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

*Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố*

STT	Tên phí - lệ phí	Đơn vị thu	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách	Đối tượng miễn thu
<b>I</b>	<b>Phí</b>					
1	Phí thăm quan di tích lịch sử	Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi	20.000 đ/lần/người	100%	0%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên.
2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Quận 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình: 3.400.000đ/báo cáo  - Quận 2, 7, 9, 12, Gò Vấp, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Tân, huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè: 5.000.000đ/báo cáo	80%	20%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chi tiết tại phụ lục 1A	50%	50%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với hộ gia đình cá nhân.
4	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	1. Phí thẩm định đề án (hoặc thiết kế giếng) thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác nước dưới đất: 1.1 Thiết kế giếng thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm: 200.000 đồng/hồ sơ 1.2. Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm: 550.000đồng/hồ sơ 1.3. Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.300.000 đồng/hồ sơ 1.4 Đề án thăm dò, đề án (hoặc báo cáo) khai thác có lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm: 2.500.000 đồng/hồ sơ 2. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: 2.1 Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm: 200.000 đồng/hồ sơ 2.2 Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm: 700.000 đồng/hồ sơ 2.3 Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm: 1.700.000 đồng/hồ sơ 2.4 Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm: 3.000.000 đồng/hồ sơ	10%	90%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

STT	Tên phí - lệ phí	Đơn vị thu	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách	Đối tượng miễn thu
5	Phí thẩm định đề án khai thác sử dụng nước mặt	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>1. Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới <math>0,1m^3/giây</math>; hoặc để phát điện với công suất dưới <math>50kW</math>; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới <math>500m^3/ngày đêm</math>: 300.000 đồng/hồ sơ</p> <p>2. Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ <math>0,1</math> đến dưới <math>0,5m^3/giây</math>; hoặc để phát điện với công suất từ <math>50</math> đến dưới <math>200kW</math>; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ <math>500</math> đến dưới <math>3.000m^3/ngày đêm</math>: 900.000 đồng/hồ sơ</p> <p>3. Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ <math>0,5</math> đến dưới <math>1m^3/giây</math>; hoặc để phát điện với công suất từ <math>200</math> đến dưới <math>1.000kW</math>; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ <math>3.000</math> đến dưới <math>20.000m^3/ngày đêm</math>: 2.200.000 đồng/hồ sơ</p> <p>4. Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ <math>1</math> đến dưới <math>2m^3/giây</math>; hoặc để phát điện với công suất từ <math>1.000</math> đến dưới <math>2.000kW</math>; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ <math>20.000</math> đến dưới <math>50.000m^3/ngày đêm</math>: 4.200.000 đồng/hồ sơ</p>	10%	90%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
6	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Đề án có lưu lượng nước dưới <math>100m^3/ngày đêm</math>: 300.000 đồng/đề án</p> <p>- Đề án có lưu lượng nước từ <math>100 - 300m^3/ngày đêm</math>: 900.000 đồng/đề án.</p> <p>- Đề án có lưu lượng nước từ <math>500-1000m^3/ngày đêm</math>: 2.200.000 đồng/đề án.</p>	10%	90%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
7	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	Hồ sơ để nghị cấp giấy phép hành nghề: 700.000 đồng/hồ sơ	10%	90%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

STT	Tên phí - lệ phí	Đơn vị thu	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách	Đối tượng miễn thu
8	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	200.000 đồng/hồ sơ, tài liệu	90%	10%	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.</li> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan tài nguyên và môi trường địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và đất đai thuộc phạm vi quản lý.</li> <li>- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.</li> </ul>
9	Phí cung cấp thông tin; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Văn phòng Đăng ký đất đai TP trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng</li> <li>- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng</li> <li>- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng.</li> <li>- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng.</li> <li>- Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 85%</li> <li>2. Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 65%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>1. Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm: 15%</li> <li>2. Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 35%</li> </ul>	<p>1. Đối với phí đăng ký giao dịch bảo đảm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.</li> <li>- Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</li> <li>- Cá nhân, tổ chức có yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của cán bộ đăng ký.</li> <li>- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.</li> </ul> <p>2. Đối với phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.</li> <li>- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng; Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.</li> </ul>

STT	Tên phí - lệ phí	Đơn vị thu	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách	Đối tượng miễn thu
10	Phí thăm quan Bảo tàng	Sở Văn hóa và Thể thao	<p>1. Bảo tàng HCM-Chi nhánh Tp:  - Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt  - Người Việt Nam:  + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt  + Trẻ em: không thu</p> <p>2. Bảo tàng Chứng tích chiến tranh:  - Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt  - Người Việt Nam:  + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt  + Trẻ em: không thu</p> <p>3. Bảo tàng Lịch sử TPHCM:  - Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt  - Người Việt Nam:  + Người lớn: 2.000 đồng/người/lượt  + Trẻ em: không thu</p> <p>4. Bảo tàng Mỹ thuật TPHCM:  - Người nước ngoài: 10.000 đồng/người/lượt  - Người Việt Nam:  + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt  + Trẻ em: không thu</p> <p>5. Bảo tàng TPHCM:  - Người nước ngoài: 15.000 đồng/người/lượt  - Người Việt Nam:  + Người lớn: 5.000 đồng/người/lượt  + Trẻ em: không thu</p>	100%	0%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng
<b>II Lệ phí</b>						
1	Lệ phí đăng ký cư trú	Công an Thành phố	- Đăng ký thường trú, tạm trú: Quận: 10.000đ/lần Huyện: 5.000đ/lần - Cấp lại, đổi số hộ khẩu, số tạm trú: Quận: 15.000đ/lần Huyện: 7.500đ/lần - Cấp đổi số hộ khẩu theo yêu cầu: Quận: 8.000đ/lần Huyện: 4.000đ/lần - Đính chính: Quận: 5.000đ/lần Huyện: 2.500đ/lần	0%	100%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng. - Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ, thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân		Cấp lại, đổi giấy CMND còn hạn sử dụng: - Quận: 6.000đ/lần - Huyện: 3.000đ/lần	0%	100%	
3	Lệ phí hộ tịch	Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã	- Đối với các mức thu áp dụng tại quận, huyện, phường, xã, thị trấn: từ 2.000 - 1.000.000 đồng (Phụ lục IB) - Đối với mức thu áp dụng tại Sở Tư pháp: Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 3.000 đồng/bản	0%	100%	- Trẻ em, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng. - Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú trong nước.
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Cấp mới: 400.000đ/giấy phép Cấp lại: 300.000đ/giấy phép Gia hạn: 200.000đ/giấy phép	0%	100%	Không có
5	Lệ phí đăng ký kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100.000 đồng/lần/đăng ký	0%	100%	Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

STT	Tên phí - lệ phí	Đơn vị thu	Mức thu	Tỷ lệ để lại	Tỷ lệ nộp ngân sách	Đối tượng miễn thu
6	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chi tiết tại phụ lục 1C	0%	100%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.
7	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Sở Xây dựng	- Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 50.000đ/giấy phép - Cấp phép xây dựng các công trình khác: 100.000đ/giấy phép - Gia hạn giấy phép xây dựng: 10.000đ/giấy phép	0%	100%	- Trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

www.LuatVietnam.vn



## PHỤ LỤC 1A

**Phi thuế định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:**  
(Đính kèm theo Quyết định số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016)

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất:

STT	Quy mô diện tích (m <sup>2</sup> )	Mức thu (đồng/hồ sơ)	
		Tại quận	Tại huyện
I	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
1	Nhỏ hơn 500m <sup>2</sup>	50.000	25.000
2	Từ 500m <sup>2</sup> trở lên	500.000	250.000
II	<b>Đối với tổ chức</b>		
1	Nhỏ hơn 10.000m <sup>2</sup>	2.000.000	
2	Từ 10.000m <sup>2</sup> đến dưới 100.000m <sup>2</sup>	3.000.000	
3	Từ 100.000m <sup>2</sup> trở lên	5.000.000	

b) Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất:

STT	Giá trị tài sản chuyển nhượng	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Tài sản có giá trị đến 1 tỷ đồng	50.000
2	Tài sản có giá trị từ trên 1 đến 5 tỷ đồng	100.000
3	Tài sản có giá trị từ trên 5 đến 10 tỷ đồng	2.100.000
4	Tài sản có giá trị trên 10 tỷ đồng	3.100.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**





**PHỤ LỤC 1B**  
**MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH**

*Được kèm Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016)*

<b>STT</b>	<b>CÁC TRƯỜNG HỢP NỘP LỆ PHÍ</b> <b>(trừ các trường hợp được miễn theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch và Khoản 1 Điều 10 Luật phí và lệ phí)</b>	<b>MỨC THU</b> <b>(đồng/trường hợp)</b>
<b>Mục A</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>	
1	Khai sinh	5.000
2	Khai tử	5.000
3	Kết hôn	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	10.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch	10.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000/bản sao
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo quy định của pháp luật.	5.000
<b>Mục B</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>	
1	Khai sinh	50.000
2	Khai tử	50.000
3	Kết hôn	1.000.000
4	Giám hộ	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	1.000.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao
7	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	50.000
<b>Mục C</b>	<b>Mức thu áp dụng đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch từ Sổ hộ tịch tại Sở Tư pháp</b>	
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	3.000/bản sao

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**



**PHỤ LỤC 1C**

**Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**  
(Đúng thêm Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016)

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu hiện đang áp dụng và mức thu đề xuất				
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức		
			Quận	Huyện	Dưới 500m <sup>2</sup>	Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1.000m <sup>2</sup>	Trên 1.000m <sup>2</sup>
<b>I</b>	<b>Cấp Giấy chứng nhận lần đầu</b>						
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:	đồng /giấy	25.000	0	100.000	100.000	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
3	Cấp giấy chứng nhận chỉ có tài sản gắn liền với đất	đồng /giấy	100.000	100.000	200.000	350.000	500.000
<b>II</b>	<b>Chứng nhận đăng ký thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận</b>						
1	Đăng ký thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất	đồng /lần	15.000	7.500	20.000	20.000	20.000
2	Đăng ký thay đổi có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nhà ở, nhà xưởng, rừng, tài sản khác...)	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
3	Đăng ký thay đổi chỉ có tài sản gắn liền với đất thì áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng /lần	20.000	10.000	20.000	20.000	20.000
5	Cấp lại giấy chứng nhận mà có đăng ký thay đổi tài sản trên đất	đồng /lần	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**